

**Swimming Official Training Course 2026 (A)  
Practical Session Roster**

S/N	Name	Chinese Name	Club	VPSP					HKSI			
				6/2 PM	7/2 AM	7/2 PM	8/2 AM	8/2 PM	11/4 AM	11/4 PM	12/4 AM	12/4 PM
				1715	0815	1315	0815	1315	0815	1445	0815	1445
1	Chiu Kung Wang	趙恭宏	*TO	✓	✓	✓	✓	✓				
2	Tam Wai Yi Ivy	譚慧兒	-		✓	✓	✓	✓	✓	✓		
3	Ho Hoi Cheung	何凱翔	-	✓	✓	✓	✓	✓				
4	Wong Wai Yuen	王偉元	-	✓	✓	✓	✓	✓				
5	Wong Choy Che	王才智	-		✓				✓	✓	✓	✓
6	Wong See Ming	黃思明	HKP		✓	✓	✓		✓	✓		
7	Lee Tung Lok	李桐樂	SMC		✓	✓	✓		✓	✓		
8	Szeto Sing Yan Elisa	司徒倩昕	KCD		✓	✓	✓		✓	✓		
9	Man Tsz Lok	文梓銘	-	✓	✓	✓	✓	✓				
11	Pang Kar Yip	彭嘉業	KTS	✓	✓	✓		✓		✓		
12	Wong Chung Ming	黃頌銘	-		✓				✓	✓	✓	✓
13	Ma Choi	馬才	HVA	✓	✓	✓			✓	✓		
14	Chan Suk Yin	陳淑賢	SFC	✓	✓	✓	✓	✓				
15	Ying Tsun	邢榛	TPS	✓	✓	✓	✓	✓				
16	Wong Po Wai	黃寶慧	TMS		✓	✓	✓	✓	✓			
17	Wan Wing Sze	溫詠思	-	✓	✓	✓	✓	✓				
18	Ling Kwok Tung	凌國棟	KTS	✓	✓	✓	✓	✓			✓	
19	Lau Tsz Hang	劉梓恆	#LT	✓	✓	✓	✓	✓				
20	Tsoi Wing Sum	蔡榮森	#LT	✓	✓	✓	✓	✓				
21	Yeung Wai Ching	楊淮晴	SFC	✓	✓	✓	✓	✓				
22	Lai Tsz Ching	黎芷晴	TPS	✓	✓	✓	✓	✓				
23	Lam Tsz Kei	林子琦	TMS				✓		✓	✓	✓	✓
27	Man Siu Ling	萬少玲	JHC	✓	✓	✓	✓	✓				
28	Kong Kang Ching	江鏡清	NWC	✓	✓	✓	✓	✓				
29	Wu Wenjun	胡文君	SLA	✓	✓	✓	✓	✓				
30	Chan Tsz Shing Bosco	陳祉丞	SLA	✓	✓	✓	✓	✓				
31	Wong Ka Ki	黃嘉棋	SLA	✓	✓	✓	✓	✓				
32	Chu Tsz Ming	朱梓銘	SLA	✓	✓	✓	✓	✓				
33	To Ying Wun	杜映媛	SMC	✓	✓	✓	✓	✓				
34	Ye Chunhui	叶春暉	-	✓	✓	✓	✓	✓				
35	Li Ka Yee	李嘉怡	-		✓	✓	✓				✓	✓
36	Fung Kwan To Angus	馮鈞濤	SLA	✓	✓	✓	✓	✓				
37	Fok Miu Han	霍妙嫻	NWC	✓	✓	✓	✓	✓		✓		
38	So Chin Wing	蘇展詠	NWC	✓	✓	✓	✓	✓		✓		
39	Chiu Sze Wing	趙詩詠	-	✓	✓	✓	✓	✓				
40	Yu Cheuk Ying	余綽盈	-	✓	✓	✓	✓	✓				
41	Yu Man Hin	余文軒	SGC	✓	✓	✓			✓	✓		
42	Lam Pak Kiu	林柏喬	EBC	✓	✓	✓	✓	✓				
43	Yiu Ho Chiu	姚昊焯	EBC	✓	✓	✓	✓	✓				
44	Lam Cheuk Wing	林卓穎	EBC	✓	✓	✓	✓	✓				
45	Lam Elton	林灝堯	TPS	✓					✓	✓	✓	✓
46	Tang Yuk Ching Thebia	鄧旭呈	-	✓					✓	✓	✓	✓
47	Leung Kwan Long	梁鈞朗	-		✓	✓		✓	✓	✓		
48	Chan Wang Hei Terence	陳泓熹	-	✓	✓	✓					✓	✓
49	Leung Tsz Ching	梁芷晴	-	✓	✓	✓	✓	✓				
50	Yeung Kwan Ching	楊琿澄	-	✓	✓	✓	✓	✓				
51	Wang Hezhi	王何智	*MS			✓			✓	✓	✓	✓
52	Mui Hin Ho	梅軒豪	FDL	✓					✓	✓	✓	✓
53	Mui Sin Lai	梅仙麗	-	✓	✓	✓			✓	✓		
54	Lui Kwan Yin	呂君賢	FDL	✓					✓	✓	✓	✓
55	Lai Man Chi	賴泯之	-				✓		✓	✓	✓	✓
56	Fung Ho Chong (2025 Class B)	馮浩莊	DLS								✓	✓
				39	44	43	39	34	18	20	13	12